

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2018/HS-ST
Ngày 20 - 8 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thiện Lợi.

Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Lương Duy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 116/2018/TLST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:122/2018/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Thu T (Tên gọi khác là Chu Trâm A)**, sinh ngày 10/9/1984 tại Hải Phòng. Hộ khẩu thường trú: Số nhà 09, Ngõ 126, đường T, thị trấn L, huyện L, thành phố P. Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn V (đã chết) và bà Bùi Thị N, sinh năm 1953. Có chồng là Tạ Văn V, sinh năm 1978 (đã ly hôn năm 2013); có hai con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 13/4/2018 đến nay, có mặt.

*** Bị hại:**

1. Bà Cao Thị H, sinh năm 1970 - Nơi cư trú: Thôn M, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

2. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1959 - Nơi cư trú: Thôn S, xã P, thành phố B, tỉnh B, (có mặt).

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1966 - Nơi cư trú: Thôn P, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

4. Bà Đàm Thị H1, sinh năm 1977 - Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thái Bình, (vắng mặt).

** Người làm chứng:*

1. Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1991 - Nơi cư trú: Thôn M, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1953 - Nơi cư trú: Thôn S, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3. Anh Hoàng Văn T4, sinh năm 1990 - Nơi cư trú: Thôn P, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

4. Anh Trịnh Văn T3, sinh năm 1990 - Nơi cư trú: Thôn M, xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

5. Chị Trịnh Thị Thùy L, sinh năm 2000 - Nơi cư trú: Thôn M, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, (vắng mặt).

Người giám hộ: Cao Thị H, sinh năm 1970 (là mẹ đẻ); Nơi cư trú: Thôn M, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

6. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1999 - Nơi cư trú: Xóm 3, Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Thái Bình, (vắng mặt)

7. Anh Trịnh Văn B, sinh năm 1987 - Nơi cư trú: Thôn M, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 9 năm 2017 Nguyễn Thị Thu T làm nghề lao động tự do đến thuê trọ tại số nhà 08, Ngõ 342, đường Trần Thánh Tông, Tổ 02, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình. Thông qua mạng xã hội Facebook T quen biết với anh Trịnh Văn B, sinh năm 1987, ở Thôn M, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình. Khi đến nhà anh B chơi, T giới thiệu với gia đình anh B, tên là Chu Trâm A, hiện đang làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình và Đại học y Thái Bình, đồng thời làm việc cho Tổ chức y tế phi chính phủ của Nhật Bản tại Việt Nam, đã từng học 17 năm tại Nhật Bản, gia đình có bố, mẹ, anh, chị đều sinh sống tại Nhật Bản,

T có khả năng xin đi học và đi làm việc tại Nhật Bản. Cuối tháng 12/2017 T về ăn ở và sinh hoạt tại gia đình anh Biên. Tin là T có khả năng xin được đi học và đi làm việc tại Nhật Bản nên bà Cao Thị H là họ hàng của anh B có đặt vấn đề nhờ T xin cho con gái là Trịnh Thị Thùy L sang Nhật Bản học và làm việc. T đồng ý và nói với bà H chi phí là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng). Khoảng 03 ngày sau, bà Hà đã giao cho T 01 bộ hồ sơ của L cùng số tiền 20.000.000 đồng tại nhà bà H, khoảng 12 ngày sau, bà H tiếp tục giao cho T 40.000.000 đồng để thêm vào số tiền xin cho L. Cả hai lần bà H giao tiền cho T đều không viết giấy B nhận, không có ai chứng kiến. Tổng số tiền T nhận của bà Hà là 60.000.000 đồng, T đã tiêu xài cá nhân hết. Cùng thời gian này bà H tiếp tục đặt vấn đề nhờ T xin cho con trai là Trịnh Văn T3 và con dâu là Phạm Thị T1 sang Nhật làm việc. T đồng ý xin giúp cho T3 và T1 sang Nhật Bản với chi phí mỗi người là 55.000.000 đồng. Khoảng vài ba ngày sau, bà H đưa cho T 02 bộ hồ sơ của T1 và T3 đựng trong một bì hồ sơ. Khoảng hơn mười ngày sau, tại nhà mình, bà H đưa cho T số tiền 50.000.000 đồng phí xin cho T3 và T1, khi giao tiền không viết B nhận, không có ai chứng kiến. Số tiền còn thiếu để xin cho ba người con của bà H, T nói sẽ ứng ra cho bà H mượn. Số tiền nhận của bà Hà, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Khoảng tháng 01/2018, anh Hoàng Văn T4 là bạn của anh Trịnh Văn T3, con bà nhờ bà Hà nói với T xin giúp cho T4 sang Nhật Bản làm việc. T đồng ý xin cho T4 với chi phí 55.000.000 đồng. Sau đó T4 cùng mẹ đẻ là bà Trần Thị L đến nhà bà H để giao hồ sơ và giao số tiền 30.000.000 đồng cho T4. T nhờ bà H đếm hộ trước sự chứng kiến của T, T4 và bà L. T kiểm tra hồ sơ thấy chưa đủ giấy tờ nên chưa nhận và bảo bà H cất tiền và hồ sơ đi. Vào 02 ngày sau, tại nhà bà H, bà đã giao cho T hồ sơ của T4 và số tiền 30.000.000 đồng không viết giấy B nhận, không có người làm chứng. Sau đó do T nhiều lần hỏi về số tiền còn thiếu của Tiến nên bà H lấy tiền lương đưa cho T thêm 5.000.000 đồng, anh T4 và bà L đều biết việc bà H ứng tiền cho bà L vay 5.000.000 đồng nộp chi phí cho anh T4 và bà H đã đưa số tiền này cho T. Tổng số tiền T nhận để xin việc cho T4 là 35.000.000 đồng, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 19/02/2018 bà Đàm Thị H1 ở Thôn M, xã H, huyện T là người cùng làm với bà Cao Thị H có nhờ bà H nói với T xin giúp cho con gái là Trần Thị Thu H2 sang Nhật Bản học và làm việc. T tiếp tục đồng ý với chi phí là 55.000.000 đồng. Ngày 21/02/2018 bà H đưa cho T một bộ hồ sơ của H2. Đến ngày 25/02/2018 bà H1 đưa cho bà H 55.000.000 đồng sau đó bà H đã giao số tiền 50.000.000 đồng cho T là tiền chi phí xin cho H2 và khoảng 01 tuần sau thì giao

nốt cho T 5.000.000 đồng. Cả hai lần giao tiền cho T để xin cho H2 điều tại nhà bà H và không làm giấy B nhận, không có người chứng kiến. Tổng số tiền T nhận để xin cho H2 đi sang Nhật Bản là 55.000.000 đồng, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Khoảng đầu tháng 01/2018 thông qua quan hệ xã hội, T quen với vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị N ở thôn S, xã P, thành phố B, cũng bằng thủ đoạn như trên, T hứa xin giúp cho con trai ông T2 và bà N là Nguyễn Văn Th sang Nhật Bản lao động và học tập với chi phí 55.000.000 đồng. Sau đó tại nhà bà N, T đã nhận 01 bộ hồ sơ xin việc và sau 01 tuần bà N đưa cho T 30.000.000 đồng. Một tuần sau nữa, tại nhà anh B, bà N đã giao thêm cho T 5.000.000 đồng. Cả hai lần bà N giao tiền cho T đều không viết giấy B nhận, không có người làm chứng. Số tiền nhận của bà N để xin cho anh Th là 35.000.000 đồng, T đã tiêu xài hết.

Tổng cộng số tiền T nhận để xin cho các trường hợp nêu trên đi sang Nhật Bản lao động, học tập là 235.000.000 (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Qua kiểm tra thông tin về các công ty và trường học mà T nói sẽ đưa người sang lao động và học tập ở Nhật Bản không có, nên ngày 31/3/2018 bà Cao Thị H đã yêu cầu Chu Trâm A (tên thật là Nguyễn Thị Thu T) viết giấy giao nhận tiền đối với số tiền đã giao cho T đồng thời trình báo cơ quan công an. Quá trình điều tra, T đã khai nhận toàn bộ hành vi đã thực hiện như mô tả ở trên.

Quản lý của T 01 bộ quần áo màu trắng (loại áo blue) 06 bộ hồ sơ xin việc đựng trong 05 bìa liên quan đến hành vi lừa đảo.

Tại kết luận giám định số 15/KLGD – PC 54 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình ngày 12/4/2018 kết luận: Chữ ký, chữ viết tại bản tự khai ngày 01/4/2018 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thu T (tên gọi khác là Chu Trâm A) trên các tài liệu: Bản tự khai ngày 02/4/2018; Bản tự khai ngày 02/4/2018 và B bản thu mẫu chữ ký, chữ viết ngày 04/4/2018 do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Chu Trâm A dưới mục “chữ ký người đã nhận tiền” (Bên B) trên giấy giao nhận tiền ngày 31/3/2018 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thu T (tên khác là Chu Trâm A) trên các tài liệu: Bản tự khai ngày 02/4/2018; Bản tự khai ngày 02/4/2018 và B bản thu mẫu chữ ký, chữ viết ngày 04/4/2018 do cùng một người ký, viết ra.

Tại bản cáo trạng số 125/KSĐT ngày 20/7/2018 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình truy tố Nguyễn Thị Thu T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Thuy T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện. Những người bị hại đều trình bày: do tin tưởng Chu Trâm A (tên thật là Nguyễn Thị Thu T) có khả năng xin việc làm bên Nhật Bản nên đã đưa hồ sơ và đưa tiền cho T để xin cho con mình sang lao động và học tập bên Nhật. Khi giao tiền cho T không có giấy B nhận, không ai làm chứng. Đến nay T chưa trả cho ai bất kỳ khoản tiền nào, do vậy đề nghị Tòa án xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật và buộc bị cáo phải trả lại số tiền bị cáo chiếm đoạt cho các bị hại cụ thể: trả lại bà Cao Thị H 110.000.000 đồng; trả lại bà Trần Thị L 35.000.0000 đồng; trả lại bà Đàm Thị H1g 55.000.000 đồng, trả lại bà Hoàng Thị N 35.000.000 đồng. Những người bị hại không đề nghị trả lại hồ sơ xin đi Nhật đã đưa cho T vì hồ sơ là bản sao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố Nguyễn Thị Thu T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo từ 07 năm 06 tháng tù đến 08 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/4/2018.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584 và Điều 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo phải trả cho những người bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể: bà Cao Thị H 110.000.000 đồng; bà Trần Thị L 35.000.000 đồng; bà Đàm Thị H1 55.000.000 đồng và bà Hoàng Thị N 35.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Tịch thu tiêu hủy 01 bộ quần áo Blue và 06 bộ hồ sơ loại hồ sơ xin việc đựng trong 05 bìa thu của Nguyễn Thị Thu T .

Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Những người bị hại đồng ý với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình và không tranh luận gì.

Bị cáo đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình đã truy tố, đồng ý về điều luật áp dụng, mức hình phạt, trách nhiệm dân sự và không tranh luận về các vấn đề khác. Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra và truy tố cũng như tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác thu thập trong quá trình điều tra vụ án nên có cơ sở khẳng định: Trong khoảng thời gian từ cuối tháng 12/2017 đến tháng 3/2018 bằng thủ đoạn gian dối, tự nhận mình là tiến sỹ y khoa, có 17 năm sống và học tập tại Nhật Bản, đang làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình và Trường Đại học y Thái Bình theo dự án hợp tác với Nhật Bản, có khả năng làm thủ tục đưa người sang Nhật Bản học tập và lao động. Nguyễn Thị Thu T đã tạo lòng tin để thực hiện hành vi nhận xin sang Nhật cho 06 người, chiếm đoạt tổng số tiền 235.000.000 đồng của bốn người bị hại là bà Cao Thị H ở Thôn M, xã P, thành phố B; bà Trần Thị L ở thôn P, xã P, thành phố B; bà Đàm Thị H1 ở thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Thái Bình và bà Hoàng Thị N ở thôn S, xã P, thành phố B. Số tiền chiếm đoạt được T đã tiêu xài hết. Hành vi của Nguyễn Thị Thu T đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015. Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: “1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

...”

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi do mình thực hiện, nhưng vì không chịu lao động mà vẫn muốn có tiền tiêu xài nên đã dùng thủ đoạn gian dối để tạo lòng tin cho những người bị hại, từ đó chiếm đoạt tài sản của họ. T không làm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình và Trường Đại học y Thái Bình, cũng chưa từng sinh sống ở Nhật Bản và bản thân không có khả năng đưa người sang lao động và học tập tại Nhật Bản nhưng đã dùng thủ đoạn sử dụng tên

giả là Chu Trâm A và tự nhận là tiến sĩ y khoa, hàng ngày mặc quần áo bác sĩ, đến Bệnh viện đa khoa vào mỗi sáng và thăm khám bệnh, mua thuốc cho nhiều người ở cùng địa phương nơi sinh sống tạo lòng tin cho người khác để chiếm đoạt 235.000.000 đồng của 4 người bị hại. Số tiền chiếm đoạt được T đã tiêu xài cá nhân hết và chưa trả lại được cho bất cứ người bị hại nào. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T không có tiền án tiền sự. Bản thân khai báo thành khẩn nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng: “Phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Do bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội hai lần trở lên nên cần phải quyết định hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình mới có tác dụng giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và cũng là để phòng ngừa chung.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền bị cáo T đã nhận của bà Cao Thị H, của bà Trần Thị L, của bà Đàm Thị H1 và của bà Hoàng Thị N để xin cho con đi lao động học tập ở Nhật Bản nhưng thực tế T không có khả năng đưa người đi sang Nhật lao động học tập, đây là số tiền do T phạm tội mà có và số tiền này T đã tiêu xài hết nên cần buộc bị cáo phải hoàn trả lại cho những người bị hại toàn bộ số tiền mà họ đã đưa cho T là đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.

[6] Về vật chứng của vụ án: Theo quy định tại Điều 46, 47 Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì 06 bộ hồ sơ trong 05 bìa hồ sơ và 01 bộ quần áo Blue không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

[7] Về án phí: Bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự và án phí dân sự theo quy định của pháp luật

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 48 Bộ luật dân sự, các Điều 584, 585, 586, 589, Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 106; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T (tên gọi khác là Chu Trâm A) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu T07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/4/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu T trả cho bà Cao Thị H, sinh năm 1970, cư trú tại Thôn M, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng); trả cho bà Trần Thị L, sinh năm 1966, cư trú tại thôn P, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), trả cho bà Đàm Thị H1, sinh năm 1977, cư trú tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Thái Bình số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng); trả cho bà Hoàng Thị N, sinh năm 1959 cư trú tại thôn S, xã P, thành phố B, tỉnh Thái Bình số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Tổng số tiền bị cáo phải trả cho những người bị hại là 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa trả được tiền thì còn phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả trên số tiền còn phải trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 06 bộ hồ sơ đựng trong 05 bìa hồ sơ có mô tả như trong B bản quản lý vật chứng và 01 bộ quần áo Blue.

(Các vật chứng trên đã được chuyển đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày 20/7/2018).

5. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 11.750. 000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu T , những người bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 20/8/2018. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND TP. Thái Bình;*
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *Chi cục THADS TP. Thái Bình;*
- *Cơ quan điều tra CATP Thái Bình;*
- *Sở tư pháp tỉnh Thái Bình;*
- *Trại giam Công an tỉnh Thái Bình;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền